

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 46

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nội	Phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Trưởng Ban	
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	
Bà Vũ Thị Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Kim Liên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61201380/20160383-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Kế Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		832.434.267.641	872.046.782.884
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	175.506.463.761	188.247.233.905
111	1. Tiền		132.106.463.761	175.747.233.905
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.400.000.000	12.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		638.111.400	707.363.800
121	1. Chứng khoán kinh doanh		731.612.000	731.612.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(93.500.600)	(24.248.200)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.861.000.156	356.649.255.955
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	169.548.538.094	301.545.300.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	17.480.669.458	32.281.005.202
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.258.528.370	30.533.389.445
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(6.426.735.766)	(7.711.158.196)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	719.206
140	IV. Hàng tồn kho	9	453.811.075.486	316.603.150.792
141	1. Hàng tồn kho		469.873.975.773	323.502.208.445
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.062.900.287)	(6.899.057.653)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.617.616.838	9.839.778.432
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.646.113.592	6.977.586.575
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.759.582.281	2.722.722.426
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		211.920.965	139.469.431

15/08/2018
 H M H
 15/08/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		691.552.600.725	689.374.716.273
220	I. Tài sản cố định		470.686.907.597	471.536.085.635
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	262.389.495.638	261.237.076.334
222	Nguyên giá		451.996.873.353	436.265.861.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(189.607.377.715)	(175.028.784.888)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	208.297.411.959	210.299.009.301
228	Nguyên giá		231.117.691.187	231.117.691.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.820.279.228)	(20.818.681.886)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		16.542.445.767	13.228.911.424
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.542.445.767	13.228.911.424
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	26.049.020.000	13.333.640.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	13.333.640.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		178.274.227.361	191.276.079.214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.237.046.784	11.301.121.781
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	28.3	3.440.867.848	2.336.308.133
269	3. Lợi thế thương mại	15	164.596.312.729	177.638.649.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.523.986.868.366	1.561.421.499.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		575.575.327.675	502.150.112.743
310	I. Nợ ngắn hạn		422.151.609.419	461.448.578.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	86.778.498.445	100.249.655.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	49.922.369.416	103.105.984.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.234.897.098	9.417.207.157
314	4. Phải trả người lao động		41.205.609.894	41.108.807.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.816.455.129	7.619.944.397
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		138.188.000	337.530.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	28.149.029.979	43.929.776.045
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	20	157.125.772.254	137.032.781.260
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.780.789.204	18.646.891.878
330	II. Nợ dài hạn		153.423.718.256	40.701.534.451
337	1. Phải trả dài hạn khác		151.127.000	129.095.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	20	120.070.629.711	7.165.026.040
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	33.201.961.545	33.407.413.411
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		948.411.540.691	1.059.271.386.414
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	948.411.540.691	1.059.271.386.414
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		152.950.000.000	152.950.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.950.000.000	152.950.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.000.000)	(40.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		372.887.674.352	304.975.948.390
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.782.783.808	135.386.025.237
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		19.039.676.912	35.015.314.759
421b	- (Lỗ) kỳ này/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		(9.256.893.105)	100.370.710.478
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.595.554.681	134.753.884.937
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.523.986.868.366	1.561.421.499.157

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên



Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	889.258.163.493	796.845.862.241
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	46.617.061.430	57.249.436.363
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	23.1	842.641.102.063	739.596.425.878
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	552.473.321.453	492.337.912.192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		290.167.780.610	247.258.513.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.768.996.097	7.093.793.671
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	25	9.934.650.718 2.809.653.841	10.333.971.905 4.313.332.014
25	8. Chi phí bán hàng	26	66.864.005.766	59.638.645.735
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	81.352.099.110	75.870.732.943
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		133.786.021.113	108.508.956.774
31	11. Thu nhập khác		2.183.583.433	1.606.736.988
32	12. Chi phí khác		259.237.238	1.944.220.528
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]		1.924.346.195	(337.483.540)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		135.710.367.308	108.171.473.234
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	13.219.889.758	7.784.901.155

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	(1.310.011.581)	1.859.995.531
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		123.800.489.131	98.526.576.548
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		113.946.318.586	90.420.961.666
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	9.854.170.545	8.105.614.882
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	7.456	5.258
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	7.456	5.258



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		135.710.367.308	108.171.473.234
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		29.986.409.975	28.521.172.360
03	Các khoản dự phòng		7.970.704.604	1.754.627.222
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.546.934)	206.817.734
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.533.708.569)	(5.925.780.478)
06	Chi phí lãi vay		2.809.653.841	4.313.332.014
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.929.880.225	137.041.642.086
09	Giảm các khoản phải thu		148.239.521.047	15.112.601.910
10	Tăng hàng tồn kho		(146.371.767.328)	(28.981.220.525)
11	Tăng các khoản phải trả		(59.750.711.994)	(17.627.061.955)
12	Giảm chi phí trả trước		5.395.547.980	187.473.527
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	446.658.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.472.848.566)	(4.978.369.282)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.855.699.315)	(11.337.951.260)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.884.343.099)	(24.660.497.377)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.229.578.950	65.203.275.124
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(17.665.369.989)	(28.099.837.288)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		121.713.045	22.727.273
24	Tiền thu hồi cho vay		-	40.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.516.715.088)	(743.440.900)
26	Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.419.860.039	6.921.632.398
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(194.140.511.993)	(21.858.918.517)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(10.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		270.031.375.925	133.162.500.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(137.032.781.260)	(146.866.674.714)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.831.978.700)	(23.656.542.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		102.156.615.965	(37.360.716.714)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.754.317.078)	5.983.639.893
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		188.247.233.905	177.548.165.322
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.546.934	6.742.804
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	175.506.463.761	183.538.548.019

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nội	Phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vi	Huyện Ba Vi, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 709 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 712 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	93,72%	93,72%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	78,48%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và các công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Bản quyền	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho công nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.22 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. CÁC GIAO DỊCH MUA, CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 *Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam*

Trong giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 2.544.088 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại công ty con này tăng lên thành 93,72%.

Giá phí đã trả bằng tiền cho các giao dịch mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam là 178.516.715.088 VND. Phần chênh lệch giữa giá phí của các khoản đầu tư thêm này và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị tài sản thuần của công ty con này là 123.203.211.691 VND được Công ty ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 *Giảm vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam*

Trong giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn góp được đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam với giá trị là 500.000.000 VND. Ngoài ra, các cổ đông khác của công ty này cũng đã góp bổ sung vốn điều lệ trong kỳ với giá trị 2.500.000.000 VND và theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại công ty con này giảm xuống còn 94%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	7.492.352.137	13.955.917.214
Tiền gửi ngân hàng	124.614.111.624	161.791.316.691
Các khoản tương đương tiền (*)	43.400.000.000	12.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>175.506.463.761</u>	<u>188.247.233.905</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Điện Biên Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.878.132.000	10.591.406.000
Trung tâm Giống tỉnh Quảng Ngãi	1.144.242.500	8.334.181.900
Phải thu từ khách hàng khác	153.526.163.594	134.403.626.398
TỔNG CỘNG	<u>169.548.538.094</u>	<u>301.545.300.298</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.205.731.371)	(7.490.153.801)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng và người bán	2.685.021.532	4.512.683.080
<i>Công ty Cổ phần Trang Nông Lâm Viên Xí nghiệp 19 – Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải</i>	-	3.530.739.520
<i>Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác</i>	911.360.700	-
<i>1.773.660.832</i>	1.773.660.832	981.943.560
Trả trước cho nhà cung cấp khác	14.795.647.926	27.768.322.122
<i>Phạm Quốc Thịnh</i>	648.102.579	2.000.000.000
<i>Trần Văn Thuận</i>	-	597.886.840
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	14.147.545.347	25.170.435.282
TỔNG CỘNG	<u>17.480.669.458</u>	<u>32.281.005.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư vào cổ phiếu	-	12.715.380.000
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	8.568.881.017	10.077.637.618
Phải thu từ các dự án tài trợ	5.036.076.193	1.727.756.918
Ký cược, ký quỹ	1.331.116.230	776.116.230
Phải thu khác	2.322.454.930	5.236.498.679
TỔNG CỘNG	<u>17.258.528.370</u>	<u>30.533.389.445</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(221.004.395)	(221.004.395)

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
HTX Dịch Vụ Nông Ngh nghiệp Đông Cửu Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông Nghiệp Tài Lộc (CNB)	836.220.000	-	836.220.000	-
Công ty TNHH MTV VTNN Tây Bắc	-	-	336.815.587	-
Công ty Thương Mại Dịch vụ Đắk Nông	605.937.458	-	605.937.458	-
Khách hàng khác	4.247.609.308	-	5.195.216.151	-
TỔNG CỘNG	<u>6.426.735.766</u>	<u>-</u>	<u>7.711.158.196</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	426.044.291.104	(16.062.900.287)	257.084.963.181	(6.899.057.653)
Hàng hóa	6.197.629.419	-	29.119.769.997	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.250.240.474	-	32.743.755.014	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.888.222.924	-	3.363.870.378	-
Công cụ, dụng cụ	493.591.852	-	1.189.849.875	-
TỔNG CỘNG	<u>469.873.975.773</u>	<u>(16.062.900.287)</u>	<u>323.502.208.445</u>	<u>(6.899.057.653)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	6.899.057.653	3.244.717.098
Dự phòng trích lập trong kỳ (*)	13.836.660.255	5.125.820.435
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.672.817.621)	(4.749.537.696)
Số cuối kỳ	<u>16.062.900.287</u>	<u>3.620.999.837</u>

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống ngô và lúa không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí bao bì, tem nhãn	1.429.883.148	6.415.687.950
Công cụ, dụng cụ	423.303.380	250.457.142
Chi phí sửa chữa, cải tạo	603.076.807	136.682.546
Khác	189.850.257	174.758.937
TỔNG CỘNG	<u>2.646.113.592</u>	<u>6.977.586.575</u>
<i>Dài hạn</i>		
Tiền thuê đất	5.795.491.760	6.217.464.994
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.635.751.008	3.309.587.364
Chi phí nghiên cứu giống	-	632.285.334
Công cụ, dụng cụ	943.168.485	68.183.785
Khác	862.635.531	1.073.600.304
TỔNG CỘNG	<u>10.237.046.784</u>	<u>11.301.121.781</u>

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	259.717.968.877	123.109.796.328	43.141.406.809	5.234.786.909	5.061.902.299	436.265.861.222
Mua trong kỳ	14.014.338.689	1.195.303.524	951.696.300	-	-	16.161.338.513
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(430.326.382)	-	-	(430.326.382)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	273.732.307.566	124.305.099.852	43.662.776.727	5.234.786.909	5.061.902.299	451.996.873.353
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	29.594.998.988	32.719.601.350	11.688.783.509	1.838.058.344	160.000.000	76.001.442.191
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	85.495.077.939	61.670.654.810	24.195.570.513	3.435.553.869	231.927.757	175.028.784.888
Khấu hao trong kỳ	7.704.744.235	5.072.115.345	1.756.357.687	329.923.109	143.855.514	15.006.995.890
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(428.403.063)	-	-	(428.403.063)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	93.199.822.174	66.742.770.155	25.523.525.137	3.765.476.978	375.783.271	189.607.377.715
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	174.222.890.938	61.439.141.518	18.945.836.296	1.799.233.040	4.829.974.542	261.237.076.334
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	180.532.485.392	57.562.329.697	18.139.251.590	1.469.309.931	4.686.119.028	262.389.495.638

Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại thị trấn Đông Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho khoản vay trung hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai. Khoản vay đã được hoàn trả trong kỳ và Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để giải chấp các tài sản này.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	156.014.620.089	58.382.682.274	2.313.788.824	14.406.600.000	231.117.691.187
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	156.014.620.089	58.382.682.274	2.313.788.824	14.406.600.000	231.117.691.187
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	586.390.520	254.663.824	8.650.000.000	9.491.054.344
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	10.177.725.740	1.077.751.950	9.563.204.196	20.818.681.886
Hao mòn trong kỳ	-	1.167.200.111	178.230.581	656.166.650	2.001.597.342
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	11.344.925.851	1.255.982.531	10.219.370.846	22.820.279.228
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	156.014.620.089	48.204.956.534	1.236.036.874	4.843.395.804	210.299.009.301
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	156.014.620.089	47.037.756.423	1.057.806.293	4.187.229.154	208.297.411.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự án Củ Chi và Sơn La	11.903.862.672	11.903.862.672
Dự án Phương Mai - Nhà cao tầng	1.019.394.700	1.019.394.700
Công trình khác	3.619.188.395	305.654.052
TỔNG CỘNG	<u>16.542.445.767</u>	<u>13.228.911.424</u>

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (i)	13.333.640.000	99.938	-	-	13.333.640.000	-
- Đơn vị khác (ii)	12.715.380.000	94.188	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	26.049.020.000			-	13.333.640.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 10,03% cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình.

(ii) Đây là số tiền đã được chi trả để đầu tư vào cổ phiếu của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt và kinh doanh các sản phẩm giống cây trồng và được phân loại từ khoản mục phải thu ngắn hạn khác.

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	26.557.087.281	1.911.006.045	232.378.638.120	260.846.731.446
Phân bổ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	18.589.961.097	713.995.568	63.904.125.481	83.208.082.146
- Phân bổ trong kỳ	1.327.854.364	95.550.302	11.618.931.905	13.042.336.571
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.917.815.461	809.545.870	75.523.057.386	96.250.418.717
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.967.126.184	1.197.010.477	168.474.512.639	177.638.649.300
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.639.271.820	1.101.460.175	156.855.580.734	164.596.312.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà thầu xây dựng	905.427.673	905.427.673	925.509.673	925.509.673
Phải trả cho người bán	85.873.070.772	85.873.070.772	99.324.145.436	99.324.145.436
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	16.375.350.971	16.375.350.971	47.926.968.424	47.926.968.424
- Phải trả đối tượng khác	69.497.719.801	69.497.719.801	51.397.177.012	51.397.177.012
TỔNG CỘNG	86.778.498.445	86.778.498.445	100.249.655.109	100.249.655.109

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	9.922.369.416	63.105.984.669
TỔNG CỘNG	49.922.369.416	103.105.984.669

(*) Đây là số tiền đặt cọc liên quan đến việc chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng đất và các quyền lợi liên quan tại 282 Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Khu đất này được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty, và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng khu đất và các quyền liên quan chưa được hoàn tất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	497.676.316	256.312.874	(282.593.778)	471.395.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.818.483.223	14.348.258.725	(11.855.699.315)	9.311.042.634
Thuế thu nhập cá nhân	2.101.047.618	5.199.360.161	(5.847.948.727)	1.452.459.052
Thuế khác	-	513.522.037	(513.522.037)	-
TỔNG CỘNG	9.417.207.157	20.317.453.797	(18.499.763.857)	11.234.897.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay phải trả	48.415.068	711.609.793
Chi phí mua bán quyền	3.198.825.029	5.147.552.667
Chi phí phải trả khác	3.569.215.032	1.760.781.937
TỔNG CỘNG	<u>6.816.455.129</u>	<u>7.619.944.397</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cổ tức phải trả	1.704.658.650	24.887.550.310
Quý lương chưa thanh toán đã nộp thuế TNDN	15.648.588.179	10.255.178.149
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	1.018.742.886	847.228.806
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	818.936.341	842.965.776
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	542.767.056
Kinh phí công đoàn	60.295.300	228.593.564
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	3.414.079.640	27.749.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.183.732.233	3.997.746.254
TỔNG CỘNG	<u>28.149.029.979</u>	<u>43.929.776.045</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	17.206.875.000
- Phải trả ngắn hạn đối tượng khác	28.149.029.979	26.722.901.045

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	137.032.781.260	137.032.781.260	157.125.772.254	(137.032.781.260)	157.125.772.254	157.125.772.254	
Vay ngân hàng ngắn hạn	129.270.045.310	129.270.045.310	157.125.772.254	(129.270.045.310)	157.125.772.254	157.125.772.254	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	7.762.735.950	7.762.735.950	-	(7.762.735.950)	-	-	
Vay dài hạn	7.165.026.040	7.165.026.040	112.905.603.671	-	120.070.629.711	120.070.629.711	
Vay ngân hàng dài hạn	7.165.026.040	7.165.026.040	5.905.603.671	-	13.070.629.711	13.070.629.711	
Trái phiếu phát hành	-	-	107.000.000.000	-	107.000.000.000	107.000.000.000	
TỔNG CỘNG	144.197.807.300	144.197.807.300	270.031.375.925	(137.032.781.260)	277.196.401.965	277.196.401.965	

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	58.905.000.000	Thời hạn cho vay theo từng khế ước nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng.	Không
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.346.529.243	Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Hợp đồng vay có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2018.	Không
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	58.874.243.011	Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Hợp đồng vay có hiệu lực đến hết ngày 24 tháng 8 năm 2018.	Không
TỔNG CỘNG	157.125.772.254	Lãi trả vào 25 hàng tháng.	

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	13.070.629.711	Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	1.500.000 cổ phiếu SSC của Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
		Gốc vay thanh toán hàng quý theo lịch trả nợ của ngân hàng đối với từng giấy nhận nợ. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	

TỔNG CỘNG 13.070.629.711

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

13.070.629.711

20.3 Trái phiếu phát hành

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	100.000.000.000	Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2020.	Không
Các cá nhân	7.000.000.000	Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	Không
		Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn vào ngày 14 tháng 5 năm 2020.	Không
		Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	

TỔNG CỘNG 107.000.000.000

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	266.787.107.432	139.897.046.908	194.835.982.685	1.085.675.664.875
Tăng vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	11.700.000.000	11.700.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	57.295.014.081	90.420.961.666	8.105.614.882	98.526.576.548
Trích lập quỹ thường và phúc lợi	-	-	-	(57.295.014.081)	(57.295.014.081)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.895.222.225)	(1.353.192.814)	(24.248.415.039)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(22.925.292.000)	(731.250.000)	(23.656.542.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.835.728.473)	(440.048.000)	(149.968.665)	(590.016.665)
Giảm khác	-	-	-	-	(335.121.831)	(801.006.742)	(1.136.128.573)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	314.246.393.040	126.427.310.437	210.896.432.350	1.135.25.663.677

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	304.975.948.390	135.386.025.237	134.753.884.937	1.059.271.386.414	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	113.946.318.586	9.854.170.545	123.800.489.131	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)	
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	80.189.844.698	(80.189.844.698)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	(34.213.415.470)	(2.062.930.187)	(36.276.345.657)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(7.649.087.040)	(7.649.087.040)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(12.278.118.736)	(893.193.801)	(88.704.000)	(981.897.801)	
Sử dụng các quỹ (**)	-	-	-	-	-	(481.878.231)	(481.878.231)	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu, góp vốn trong công ty con	-	-	-	-	(123.203.211.691)	(52.313.503.397)	(175.516.715.088)	
Giảm khác	-	-	-	-	(1.049.894.355)	(416.397.946)	(1.466.292.301)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	152.950.000.000	331.245.527.850	(50.000.000)	372.887.674.352	9.782.783.808	81.595.554.681	948.411.540.691	

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(**) Công ty và các công ty con đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	152.950.000.000	152.950.000.000	-	152.950.000.000	152.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần PAN FARM	122.423.540.000	122.423.540.000	-	114.712.500.000	114.712.500.000	-
- Các cổ đông khác	30.526.460.000	30.526.460.000	-	38.237.500.000	38.237.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	484.195.527.850	484.195.527.850	-	484.195.527.850	484.195.527.850	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	152.950.000.000	152.950.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>152.950.000.000</u>	<u>152.950.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	22.925.292.000	22.925.292.000
Cổ tức cho năm 2016, đợt 2: 1.500 đồng/cổ phiếu	-	22.925.292.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	22.925.292.000	22.925.292.000
Cổ tức cho năm 2016, đợt 1: 1.500 đồng/cổ phiếu	-	22.925.292.000
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 đồng/cổ phiếu (*)	22.925.292.000	-

(*) Đây là giá trị tạm ứng chia cổ tức cho năm 2017 được công bố theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT-CTG ngày 22 tháng 12 năm 2017 và được phê duyệt chính thức theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 19 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.295.000	15.295.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	15.295.000	15.295.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	12.472	11.472
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.282.528	15.283.528
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba (VND)	762.740.055	762.740.055
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	35.646.837.000	127.710.132.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	11.649	11.668
- Euro (EUR)	2.171	2.171
- Nhân dân tệ (CNY)	93.273	93.673
- Kíp Lào (LAK)	1.000.000	1.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	3.110.156.269	4.585.690.435

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia và các Hợp đồng bảo quản hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia ký giữa Công ty và Cục trồng trọt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	889.258.163.493	796.845.862.241
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	887.115.366.688	794.654.076.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.142.796.805	2.191.786.061
Các khoản giảm trừ doanh thu:	46.617.061.430	57.249.436.363
Chiết khấu thương mại	27.076.900.366	27.471.232.614
Hàng bán bị trả lại	18.897.637.064	27.397.350.249
Giảm giá hàng bán	642.524.000	2.380.853.500
Doanh thu thuần	842.641.102.063	739.596.425.878
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	840.498.305.258	736.964.810.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.142.796.805	2.631.615.152
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba	842.226.102.063	739.382.955.878
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	415.000.000	213.470.000

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi	1.411.995.523	917.101.620
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	356.955.471	50.089.051
Cổ tức được chia	-	4.827.498.000
Hỗ trợ lãi vay vốn	-	1.289.418.000
Doanh thu tài chính khác	45.103	9.687.000
TỔNG CỘNG	1.768.996.097	7.093.793.671

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	543.309.478.819	487.212.091.757
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thuần	9.163.842.634	5.125.820.435
TỔNG CỘNG	552.473.321.453	492.337.912.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	2.809.653.841	4.313.332.014
Chiết khấu thanh toán	5.296.206.186	4.974.183.034
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.734.441.150	793.605.857
Lỗi thanh lý khoản đầu tư	-	33.908.000
Chi phí tài chính khác	94.349.541	218.943.000
TỔNG CỘNG	<u>9.934.650.718</u>	<u>10.333.971.905</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	27.075.193.417	16.312.844.258
- Chi phí vận chuyển	15.800.132.666	15.640.780.922
- Chi phí khấu hao	1.134.748.449	1.619.452.540
- Chi phí bán hàng khác	22.853.931.234	26.065.568.015
TỔNG CỘNG	<u>66.864.005.766</u>	<u>59.638.645.735</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	42.484.861.563	32.692.784.326
- Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	13.042.336.571	13.061.374.115
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	25.824.900.976	30.116.574.502
TỔNG CỘNG	<u>81.352.099.110</u>	<u>75.870.732.943</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	643.185.109.336	496.882.969.886
Chi phí nhân công	103.024.436.165	73.420.274.717
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.986.409.975	28.521.172.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.036.597.788	46.074.662.134
Chi phí khác	29.018.412.956	24.594.306.435
TỔNG CỘNG	<u>847.250.966.220</u>	<u>669.493.385.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Các công ty con

Thuế suất TNDN của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty, là 20% trên tổng thu nhập và được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận số 08/DK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 7 năm 2012. Theo đó, thuế suất của công ty này trong giai đoạn tài chính cho sáu tháng đầu năm 2018 là 10%.

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thuế TNDN hiện hành	12.746.525.798	7.975.865.345
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	473.363.960 (1.310.011.581)	(190.964.190) 1.859.995.531
TỔNG CỘNG	<u>11.909.878.177</u>	<u>9.644.896.686</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.710.367.308	108.171.473.234
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty		
- Hoạt động khoa học và công nghệ: 5%	5.544.498.055	4.495.846.917
- Hoạt động khoa học và công nghệ: 10%	4.610.906.673	2.534.559.812
- Hoạt động khác: 20%	1.797.003.130	1.454.758.022
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	473.363.961	-
Quỹ lương trích chưa chia hết	-	278.935.166
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	107.531.837	23.868.725
Chi phí phải trả và các chênh lệch khác	39.307.641	1.716.720.820
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.050.925.855)	(279.634.900)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	-	(190.964.190)
Chiết khấu thương mại chưa tính thuế kỳ này	388.192.734	-
Chiết khấu thương mại đã tính thuế kỳ trước	-	(389.193.686)
Chi phí thuế TNDN	<u>11.909.878.177</u>	<u>9.644.896.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	1.625.222.160	1.642.946.561	(17.724.401)	(2.296.463.886)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	28.154.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.506.033.526	423.177.333	1.082.856.193	191.312.866
Lợi nhuận chưa thực hiện	288.949.589	249.521.666	39.427.923	92.052.836
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
	3.440.867.848	2.336.308.133	1.104.559.715	(1.984.944.001)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	33.201.961.545	33.407.413.411	205.451.866	124.948.470
	33.201.961.545	33.407.413.411	205.451.866	124.948.470
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			1.310.011.581	(1.859.995.531)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty cùng tập đoàn	Xuất bán hàng hóa, thành phẩm	415.000.000	202.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty cùng tập đoàn	Xuất bán thành phẩm	-	10.970.000
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức năm 2016 Chi trả cổ tức năm 2017	- 17.206.875.000	17.206.875.000 -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con cho vay các bên liên quan, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2016	-	17.206.875.000
			-	17.206.875.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	14.311.527.258	5.084.740.405
TỔNG CỘNG	14.311.527.258	5.084.740.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	113.946.318.586	90.420.961.666
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.063.774.143)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	<u>113.946.318.586</u>	<u>80.357.187.523</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>15.283.439</u>	<u>15.283.528</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>15.283.439</u>	<u>15.283.528</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	7.456	5.258
- <i>Lãi suy giảm</i>	7.456	5.258

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHCĐ2018 ngày 19 tháng 4 năm 2018 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với lợi nhuận của năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2018 chưa được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	2.911.590.254	2.399.590.254
Trên 1 – 5 năm	6.686.619.342	7.735.682.064
Trên 5 năm	16.912.706.013	17.181.161.664
TỔNG CỘNG	<u>26.510.915.609</u>	<u>27.316.433.982</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tỷ



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 13 tháng 8 năm 2017

